BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRẦN VĂN ANH

XÁC ĐỊNH CÁC ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH Ở TỈNH QUẢNG NAM

***Chuyên ngành*: Địa lí học**
***Mã số*: 62.31.05.01**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC ĐỊA LÝ

Hà Nội - 2017

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Lên Văn Thông

Phản biện 1: GS.TS Trương Quang Hải

Phản biện 2: PGS.TS Nguyễn Thám

Phản biện 3: PGS.TS Nguyễn Thế Chinh

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận án Tiến sĩ
Trường Đại học sư phạm Hà Nội
Vào hồi…….giờ……ngày ….. tháng ….năm 2017

Có thể tìm hiểu luận án tại:
Thư viên Quốc gia Việt Nam
Thư viện Trường Đại học sư phạm Hà Nội

DANH MỤC CÁC BÀI BÁO ĐÃ CÔNG BỐ

1. 1 Trần Văn Anh (2013), Liên kết yếu tố quyết định phát triển bền vững du lịch miền Trung, Tạp chí du lịch Việt Nam, Số 9/2013
2. Trần Văn Anh (2014), Khai thác tính chất hội tụ và giao thoa về tự nhiên - văn hóa – kinh tế của lãnh thổ Quảng Nam trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và Du lịch hiện nay, Kỷ yếu hội nghị địa lý toàn quốc lần thứ 8 – 2014, NXB ĐHSP TP HCM, Tháng 11/2014.
3. Trần Văn Anh (2015)Đánh giá bằng phương pháp định lượng hệ thống làng ở tỉnh Quảng Nam làm cơ sở cho công tác quản lý và phát triển du lịch, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 10 (95).2015
4. Trần Văn Anh (2017), Đánh giá bằng phương pháp thang điểm tổng hợp tuyến sông Thu Bồn (Quảng Nam) phục vụ quản lý và phát triển du lịch, Tạp chí khoa học – Đại học Huế, ISSN 1859-1388, Số 126,S7A (2017)
5. Trần Văn Anh (2016), Đánh giá bằng phương pháp định lượng hệ thống di tích lịch sử văn hóa ở Quảng Nam làm cơ sở công tác quản lý và phát triển du lịch, Tạp chí khoa học – Đại học Huế, ISSN 1859-1388, Số 118,S.4 (2016)
6. Trần Văn Anh (2016), Phân tích các điều kiện tự nhiên Quảng Nam phục vụ phát triển du lịch, Tạp chí Khoa học, Trường ĐHSP Tp HCM, số 6/2016
7. Giải pháp khai thác tài nguyên du lịch thuộc không gian lãnh thổ vùng biển đảo Quảng Nam phục vụ phát triển du lịch, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 8 (105).2016.
8. Trần Văn Anh (2016), Đánh giá hệ thống tuyến du lịch Quảng Nam phục quản lý và phát triển du lịch bằng phương pháp định lượng, Tạp chí khoa học ĐHSP HN, Số 2/2016 VN
9. Trần Văn Anh (2016), Đánh giá tuyến du lịch đường Hồ Chí Minh (đoạn chạy qua tỉnh Quảng Nam) bằng phương pháp thang điểm tổng hợp phục vụ quản lý và phát triển du lịch**,** Kỷ yếu hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ 9 – 2016, NXB KHTN&CN,
10. Trần Văn Anh (2016), Phát triển du lịch cộng đồng hướng tới sự phát triển bền vững ở Hội An, Kỷ yếu hội nghị địa lý toàn quốc lần thứ 9 – 2016, NXB KHTN&CN,
11. Trần Văn Anh (2016), Đánh giá hệ thống lễ hội bằng phương pháp thang điểm tổng hợp phục vụ công tác quản lý và phát triển du lịch ở Quảng Nam, Hội thảo Khoa học Địa lý trong sự nghiệp giáo dục – đào tạo và phát triển kinh tế xã hội đất nước, Khoa Địa lý, ĐHSP Hà Nội, 2016.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Du lịch (DL) ngày càng có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế (KT) của các quốc gia (QG) và trên toàn thế giới. Đầu tư phát triển DL, khai thác các điểm, tuyến DL để thu hút du khách đã và đang được nhiều nước thực hiện có hiệu quả và đóng góp lớn cho kinh tế - xã hội (KT-XH). Đối với nước ta, DL và các điểm, tuyến DL có sự phát triển nhanh, hiệu quả, đã và đang trở thành một ngành KT mũi nhọn. Ở vùng DL DHNTB nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng, phát triển DL và điểm, tuyến DL được xác định là động lực phát triển KT-XH, một yếu tố thúc đẩy hợp tác quốc tế (QT) và khu vực (KV), đặc biệt là *"Hợp tác Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS)","hành lang KT Đông – Tây", "Hai hành lang – một vành đai (WEEC)".*

Quảng Nam có vị trí thuận lợi (TL) và có tài nguyên (TN) DL hấp dẫn (HD) với hai DSVHTG và một khu DTSQTG, 60 lễ hội (LH), 100 làng nghề (LN) truyền thống [86], hàng trăm DT LS-VH, nhiều đối tượng dân tộc học có giá trị,…Bên cạnh đó, Quảng Nam còn có TN DL biển đảo đa dạng, gắn liền với đó là các giá trị VH, tín ngưỡng miền biển. Sự hoà quyện, kết hợp các loại TN độc đáo đã tạo động lực cho DL và điểm, tuyến DL Quảng Nam phát triển và khẳng định thương hiệu.

Quảng Nam còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển KT-XH. Tuy nhiên, trong những năm qua, quy mô GRDP của tỉnh ngày càng lớn (năm 2015 60.856 tỉ đồng) và tăng trưởng khá nhanh (bình quân thời kỳ 2010-2015 là 11,5%,) [15], trong đó có sự đóng góp của ngành DL. Nhiều điểm, tuyến DL đã xác định và khai thác, trong đó nổi lên một số điểm DL có quy mô QG, QT (Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, Cù Lao Chàm,…). Quảng Nam là một bộ phận không tách rời của các tuyến DL xuyên Việt và xuyên Á. Song, bên cạnh đó, hoạt động DL ở Quảng Nam vẫn còn hạn chế ở một số mặt như: quy mô hoạt động còn nhỏ, chưa tạo ra hiệu quả KT – XH - MT tương ứng với tiềm năng; số lượng điểm DL chưa nhiều, tập trung chủ yếu ở các huyện thuộc KV phía Bắc và duyên hải phía Đông (từ TP Hội An đến huyện Núi Thành); các điểm, tuyến DL chưa được khai thác hiệu quả, chưa có sự công nhận, phân cấp quản lý điểm, tuyến DL giữa các cấp, ngành; sự kết nối DL giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh, ngoài vùng, với các nước còn yếu, thiếu chặt chẽ. Có thể nói, giai đoạn này, DL Quảng Nam phát triển dựa trên lợi thế có sẵn (DSVHTG, TN biển – đảo, LN, ...).

Những nhân tố nào ảnh hưởng đến khai thác và phát triển các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam; trong thực tế, tỉnh đang khai thác những điểm, tuyến DL nào phục vụ nhu cầu DL và đóng góp của DL vào nền KT ra sao? Các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam được xác định dựa trên cơ sở khoa học và các tiêu chí như thế nào? Giải pháp nào cần đặt ra để các điểm, tuyến DL đã xác định được khai thác có hiệu quả? Đây là những nội dung cần được giải quyết để các

điểm, tuyến DL tỉnh Quảng Nam phát triển BV và có hiệu quả (về KT-XH -MT). Với những lí do trên, NCS quyết định lựa chọn đề tài ***"Xác định các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam"***.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài

2.1. Mục tiêu

Trên cơ sở vận dụng lý luận và thực tiễn về DL, về điểm, tuyến DL luận án có mục tiêu là xác định các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam có căn cứ khoa học, làm cơ sở để đề xuất giải pháp khai thác các điểm, tuyến DL hiệu quả và BV trong tương lai.

2.2. Nhiệm vụ

- Tổng quan có chọn lọc cơ sở lý luận và thực tiễn về DL, điểm, tuyến DL;
- Lựa chọn các tiêu chí và hệ số, thang, bậc điểm xác định điểm, tuyến DL để vận dụng vào tỉnh Quảng Nam;
- Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến xác định các điểm, tuyến DL ở địa bàn nghiên cứu;
- Xác định các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam dựa trên các tiêu chí, hệ số, thang, bậc điểm đã lựa chọn;
- Xây dựng các giải pháp khai thác và phát triển điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam đến 2030.

3. Giới hạn đề tài

- *Về nội dung:*

Để xác định điểm, tuyến DL:

+ Luận án tập trung lựa chọn các tiêu chí, hệ số, thang, bậc điểm (theo mức độ TL và độ HD), các nhân tố ảnh hưởng đến xác định điểm, tuyến DL dưới góc độ Địa lý học.

+ Trên cơ sở tiêu chí, hệ số, thang, bậc điểm đã XD, luận án lựa chọn một số điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam có tính đại diện (về loại hình điểm, tuyến, về hiện trạng phát triển, về phân bố, về quy mô,…) để xác định và phân hạng.

+ Từ kết quả xác định và dựa vào thực trạng phát triển, XD các giải pháp khai thác và phát triển các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam đến năm 2030.

- *Về thời gian:* nghiên cứu từ năm 2005- 2015 và định hướng đến năm 2030.

- *Về không gian:*

Luận án nghiên cứu toàn bộ lãnh thổ tỉnh Quảng Nam, có đi sâu tới cấp huyện, TP, thị xã. Bên cạnh đó, luận án còn quan tâm nghiên cứu các tỉnh, TP thuộc vùng DL BTB và DHNTB để có thể LK các điểm, tuyến DL trong quá trình khai thác và phát triển.

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Các quan điểm nghiên cứu: Quan điểm hệ thống, Quan điểm tổng hợp lãnh thổ, Quan điểm lịch sử - viễn cảnh, Quan điểm phát triển bền vững.

4.2. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp thu thập, xử lí tài liệu, Phương pháp phân tích,so sánh, tổng hợp, Phương pháp bản đồ và hệ thông tin địa lý (GIS), Phương pháp chuyên gia và hỏi ý kiến, Phương pháp thang điểm

tổng hợp, Phương pháp điều tra xã hội học

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Về khoa học:

+ Luận án đã kế thừa, bổ sung, cập nhật được những vấn đề lý luận và thực tiễn về DL, điểm, tuyến DL;

+ Lựa chọn được các tiêu chí để xác định điểm, tuyến DL vận dụng vào địa bàn cấp tỉnh.

+ Làm rõ được vai trò và ý nghĩa của điểm, tuyến trong phát triển DL và KT-XH.

- Về thực tiễn:

+ Luận án đã đánh giá được mặt TL, khó khăn của các nhân tố liên quan đến xác định các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam.

+ Làm rõ được hiện trạng khai thác và phát triển DL theo ngành và việc khai thác điểm, tuyến DL trong thời kỳ 2005-2015;

+ Xác định, xếp hạng được các điểm, tuyến DL theo mức độ TL có cơ sở khoa học dựa trên các tiêu chí đã lựa chọn và kết quả điều tra 270 khách tại điểm, 87 khách đi theo tour và 40 DN lữ hành cùng thông tin có được từ phỏng vấn các đối tượng.

+ Xây dựng được các giải pháp để khai thác và phát triển các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam với hiệu quả cao nhất.

+ Đưa ra được những khuyến nghị với Tổng Cụ Du lịch, các cấp chính quyền và người dân để khai thác các điểm, tuyến DL và phát triển DL ở Quảng Nam.

Chương 1
CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ XÁC ĐỊNH ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH

1.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Trên thế giới

Trên thế giới có nhiều nghiên cứu về điểm, tuyến du lịch đã được thực hiện dưới các khía cạnh khác nhau như các nghiên cứu về các chỉ tiêu đánh giá tài nguyên, sức chứa, tổ chức lãnh thổ của M.Klaus; I.U.A.Đôrômôxốp (1963), K.I.Eringhix và A.R.Budriunax, Tổ chức du lịch thế giới (WTO), Tổ chức UNESCO (1972), G.Cazes, R.Lanquar, Y.Raybnouard; Kostrovixki (1970) và Vacdunxki (1973); M.Baud Bovy và F.Lowson Stephen F.McCool và R.Neil Moisey (2001) (trường Đại học Montana), Peter Zimmer, Simone Grassmann (1996). Nghiên cứu về điều kiện hình thành điểm, tuyến du lịch như Lechoslaw Czernic, Halina Orlinska (Ba Lan) và Edfrank (Hà Lan), Liu Xiao (2006), Tổ chức Lao động quốc tế,....

1.1.2. Việt Nam

Có các công trình nghiên cứu đánh giá tài nguyên, điểm, tuyến phục vụ phát

triển du lịch như Nguyễn Minh Tuệ, 1992, 1993), Nguyễn Trần Cầu và Lê Thông (1993), Đặng Duy Lợi (1992), Nguyễn Thế Chinh (1991), Hồ Công Dũng (1996), Lê Văn Tin (1999), Phạm Trung Lương (2000), Bùi Thị Thu (2012). Các nghiên cứu đã đưa ra quy trình, phương pháp, tiêu chí đánh giá tài nguyên, điểm, tuyến du lịch ở các cấp khác nhau.

1.1.3. Quảng Nam

Đã có một số công trình nghiên cứu về du lịch Quảng Nam đã được công bố của các tác giả như Nguyễn Tưởng (1999), Trương Phước Minh (2003), Đinh Hài (2008),… Các công trình này nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ và đánh giá tài nguyên phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh hoặc liên tỉnh. Ngoài ra còn có các công trình liên quan như *Địa chí Quảng Nam* (2010), *Văn hóa Quảng Nam – Những giá trị đặc trưng* (2001), Quảng Nam – thế và lực trong thế kỷ 21,…

Những nội dung được đúc kết từ quá trình tổng quan các công trình nghiên cứu là tư liệu quan trong về lý luận và thực tiễn góp phần định hướng nghiên cứu cho tác giả trong quá trình thực hiện đề tài.

1.1.4. Bài học kinh nghiệm vận dụng cho tỉnh Quảng Nam

1.2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

1.2.1. Các khái niệm có liên quan

1.2.2. Điểm, tuyến du lịch

1.2.2.1.Điểm du lịch

a. Quan niệm

Điểm DL là nơi có TN DL HD, có khả năng đón và phục vụ khách đến tham quan, thưởng ngoạn, tìm hiểu hoặc lưu trú. Điểm DL có thể được quản lý và khai thác bởi chính quyền, người dân hoặc DN.

b. Phân loại

1.2.2.2. Tuyến du lịch

a. Quan niệm

Tuyến DL là lộ trình kết nối các điểm DL, trung tâm, vùng DL, các đầu mối GT (cửa khẩu, sân bay, cảng biển, nhà ga,..). Tuyến DL là một sản phẩm tổng hợp đặc biệt, có đầy đủ các DV DL, CSLT, cửa hàng lưu niệm, ăn uống, trạm dừng nghỉ, các trạm nhiên liệu,.. Tuyến DL là nền tảng để hình thành các tour – chương trình DL phục vụ khách.

b. Phân loại

1.2.2.3. Vai trò của điểm, tuyến du lịch

Điểm du lịch được xem là hạt nhân cơ bản và quan trọng nhất trong sơ đồ tổ chức lãnh thổ du lịch. Tuyến DL được xem là xương sống, mạch máu của hoạt động du lịch. Quy mô lãnh thổ DL phụ thuộc vào số lượng và giá trị các điểm, tuyến du lịch mà cấp đó đang có.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển điểm, tuyến

1.2.3.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

1.2.3.2. Tài nguyên

1.2.3.3. Kinh tế - xã hội

1.2.3.4. Các thiên tai và ô nhiễm môi trường

1.2.4. Tiêu chí xác định điểm, tuyến

1.2.4.1. Điểm du lịch

a. Tiêu chí

Đ01- Độ hấp dẫn được đánh giá một cách tổng hợp và thường được xác định bằng cả định tính và định lượng. Đồng thời, còn được đánh giá thông qua khả năng phát triển các loại hình DL khác nhau.

Đ02-Vị trí và khả năng tiếp cận. Xác định khoảng cách từ trung tâm nguồn/phân phối khách chính của một khu vực đến điểm DL được tính bằng km hoặc thời gian di chuyển (giờ, phút) hoặc số/loại phương tiện...

Đ03- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và các dịch vụ gồm hệ thống GT kết nối với các tuyến DL, các trung tâm phân phối khách, hệ thống đường, bảng chỉ dẫn, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh nội bộ; hệ thống thông tin liên lạc... CSVC gồm các cơ sở lưu trú, nhà hàng, giải trí,.

Đ04-Khả năng đón khách. Khả năng sẵn sàng đón khách của điểm DL có thể được xác định qua mức độ đáp ứng của hệ thống các dịch vụ, nguồn nhân lực, số phòng lưu trú, diện tích của điểm DL hoặc thông qua cảm nhận của du khách về mức độ hài lòng về dịch vụ,.. Khả năng đón khách có thể được biểu thị qua đơn vị tính là sức chứa của điểm DL.

Đ05-Môi trường du lịch. Yếu tố môi trường được đánh giá gồm 3 loại MT: (1) MT tự nhiên; (2) MT văn hóa- xã hội; (3) MT DL. Yếu tố PTBV được đánh giá thông qua 3 khía cạnh: (1) độ bền vững của tài nguyên; (2) mức độ bền vững trong hoạt động; (3) khả năng duy trì hoạt động của điểm DL trong tương lai.

Đ06-Thời gian khai thác. Thời gian hoạt động DL là khoảng thời gian mà tại điểm DL, hoạt động DL diễn ra trong điều kiện bình thường, các yếu tố thiên tai, bão lũ, mưa và hoạt động KT-XH không ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng ít đến hoạt động tham quan, tìm hiểu, nghỉ dưỡng.

Đ07-Khả năng liên kết. Khả năng liên kết là mức độ kết nối giữa điểm DL này với các điểm DL, trung tâm DL và các tuyến DL lân cận nhờ hệ thống GT và khả năng tiếp cận thuận tiện.

Đ08- Hiệu quả kinh tế - xã hội. Chỉ tiêu ảnh hưởng KT-XH có thể được tính thông qua việc phát triển DL sẽ mang lại thu nhập, cơ hội việc làm, đầu ra cho các sản phẩm của cộng đồng dân cư ở khu vực xung quanh,...

Đ09-Tổ chức quản lý. Tổ chức quản lý điểm DL là sự tác động có mục đích của các tổ chức, cá nhân lên hoạt động của điểm DL nhằm vận hành theo hướng tốt hơn, phục vụ các nhu cầu của du khách và duy trì hoạt động bình thường, bảo vệ tài nguyên DL một cách tốt nhất.

b. Thang điểm, hệ số

Đối với địa bàn QN, xây dựng thang trọng số 15 điểm và 5 bậc, mỗi bậc cách nhau 3 điểm, trong mỗi bậc phân hóa thành 3 mức độ (cao, trung bình,

thấp) và có ba mức hệ số 1,2,3.

Bảng 1.9: Tiêu chí, thang bậc và hệ số xác định điểm du lịch

Tiêu chí	Hệ số	Quan hệ định tính và định lượng trong các tiêu chí đánh giá									
		Bậc 1		Bậc 2		Bậc 3		Bậc 4		Bậc 5	
		ĐT	*ĐL*	*ĐT*	*ĐL*	*ĐT*	*ĐL*	*ĐT*	*ĐL*	*ĐT*	*ĐL*
Độ HD	3	HD	13-15	Khá HD	10-12	TB	7-9	ít HD	4-6	kém	0-3
CSVC, CSHT	3	Tốt		Khá Tốt		TB		Chưa tốt		kém	
Thời gian khai thác	3	Dài		Khá Dài		TB		Khángắn		ngắn	
Vị trí, khả năng tiếp cận	2	TL		Khá TL		TB		Ít TL		Kém	
Khả năng đón khách	2	Lớn		Khá lớn		TB		Khá nhỏ		nhỏ	
Khả năng liên kết	2	Cao		KháCao		TB		Khá thấp		thấp	
Hiệu quả KT-XH	1	Lớn		Khá lớn		TB		Khá nhỏ		Nhỏ	
MT du lịch	1	BV		Khá BV		TB		Kém BV		Không BV	
TCQL	1	Tốt		Khá Tốt		TB		Chưa tốt		Không tốt	
Kết quả tổng hợp		**Hạng 1**	**217-270**	**Hạng 2**	**63-216**	**Hạng 3**	**109-162**	**Hạng 4**	**55-108**	**Hạng 5**	**0-54**

Chú thích: ĐT: định tính, ĐL: định lượng,

Điểm tổng hợp của mỗi điểm DL được tính bằng công thức:

$$X = \sum_{i=1}^{n} \mathrm{Wi.Si} \quad (1)$$

Trong đó, Wi là hệ số tính theo từng tiêu chí;

Si là điểm xác định tính theo bậc;

i là số thứ tự các tiêu chí (từ 1 đến 9).

c. Đánh giá thành phần

d. Phân loại điểm DL

Bảng 1.10: Đánh giá tổng hợp và phân hạng

Hạng	Mức đánh giá		Số điểm	Tỉ lệ phần trăm
Hạng 1	Điểm DL thuận lợi và hấp dẫn	*****	217-270	**81 - 100%**
Hạng 2	Điểm DL khá thuận lợi và khá hấp dẫn	****	163-216	**61 – 80%**
Hạng 3	Điểm DL có mức độ thuận lợi và hấp dẫn trung bình	***	109-162	**41 – 60%**
Hạng 4	Điểm DL ít thuận lợi và ít hấp dẫn	**	55-108	**21-40%**
Hạng 5	Điểm DL kém thuận lợi và kém hấp dẫn	*	0-54	**0-20%**

1.2.4.2. Ttuyến DL

a. Tiêu chí

T01- Độ hấp dẫn. Độ hấp dẫn của tuyến DL thể hiện qua giá trị và tính đa dạng của các tài nguyên, số lượng, chất lượng điểm DL/100km hoặc trên toàn tuyến DL; có hay không có các điểm DL có ý nghĩa quốc gia, quốc tế trên toàn tuyến.

T02- Mức độ khai thác của tuyến mức độ khai thác của tuyến DL được đánh giá qua chỉ số: số lượng tour/chuyến đi/tháng hoặc số lượng khách đi DL trên tuyến theo các hình thức khác nhau hoặc chỉ tiêu % số điểm được khai thác trong tuyến.

T03-Cơ sở hạ tầng được xác định dựa trên các chỉ tiêu thành phần như số lượng, loại hình và phương tiện giao thông, thời gian di chuyển, chất lượng

đường và phương tiện giao thông, mức độ an toàn của tuyến đường;…

T04-Cơ sở lưu trú được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu thành phần như: số lượng cơ sở lưu trú đạt chuẩn, hạng sao và khả năng phục vụ khách của hệ thống cơ sở lưu trú.

T05- Dịch vụ được xác định bằng các chỉ tiêu như có các cơ sở ăn uống, các cửa hàng lưu niệm, trạm dừng nghỉ DL, trạm tiếp nhiên liệu, sửa chữa phương tiện, cứu hộ, các cơ sở y tế, vui chơi giải trí.

b. Thang, hệ số và công thức

Bảng 1.15: Tiêu chí, thang bậc và hệ số xác định tuyến du lịch

Tiêu chí	Hệ số	Quan hệ định tính và định lượng trong các tiêu chí đánh giá									
		Bậc 1		Bậc 2		Bậc 3		Bậc 4		Bậc 5	
		ĐT	*ĐL*	*ĐT*	*ĐL*	*ĐT*	*ĐL*	*ĐT*	*ĐL*	*ĐT*	*ĐL*
1.HD	3	HD	13-15	Khá HD	10-12	TB	7-9	Ít HD	4-6	kém HD	0-3
2. Mức độ khai thác	2	Cao		Khá cao		TB		Thấp		Rất thấp	
3. CSHT	2	Thuậ lợi (TL)		Khá TL		TB		KTL		Rất KTL	
4. Cơ sở lưu trú	1	Hoàn thiện		Khá hoàn thiện		TB		Kém hoàn thiện		Rất kém	
5.Dịch vụ	1	Cao		Khá cao		TB		Thấp		Rất thấp	
Tổng hợp		**Hạng 1**	**109-135**	**Hạng 2**	**82-108**	**Hạng 3**	**55-81**	**Hạng 4**	**28-54**	**Hạng 5**	**0-27**

Điểm tổng hợp của mỗi tuyến DL được tính bằng công thức:

$$P = \sum_{i=1}^{n} \mathrm{Wi.Si} \quad (2)$$

Trong đó, Wi là hệ số tính theo từng tiêu chí;

Si là điểm xác định theo bậc;

i là số thứ tự các tiêu chí (từ 1 đến 5)

c. Đánh giá thành phần

d. Phân loại tuyến DL

Bảng 1.16: Đánh giá tổng hợp và phân hạng

Hạng	Mức đánh giá		Số điểm	Tỉ lệ phần trăm
Hạng 1	Tuyến DL thuận lợi và hấp dẫn	*****	**109-135**	**81 - 100%**
Hạng 2	Tuyến DL khá thuận lợi và khá hấp dẫn	****	**82-108**	**61 – 80%**
Hạng 3	Tuyến DL trung bình về mức độ thuận lợi và hấp dẫn	***	**55-81**	**41 – 60%**
Hạng 4	Tuyến DL ít thuận lợi và ít hấp dẫn	**	**28-54**	**21-40%**
Hạng 5	Tuyến DL kém thuận lợi và kém hấp dẫn	*	**0-27**	**0-20%**

1.2.5. Ý nghĩa của việc xác định điểm, tuyến du lịch đối với Quảng Nam

1.2.5.1. Về kinh tế

1.2.5.2. Về xã hội
1.2.5.3. Về tài nguyên môi trường
1.2.5.4. Về quản lý nhà nước
1.3 Cơ sở thực tiễn
1.3.1. Điểm du lich
1.3.2. Tuyến du lịch

Chương 2
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG PHÁT TRIỂN CÁC ĐIỂM, TUYẾN Ở TỈNH QUẢNG NAM

2.1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Quảng Nam rất thuận lợi về mặt giao thông khi có ba tuyến đường xuyên Việt đi qua là QL 1A dài 85 km (đồng thời là một bộ phận của đường xuyên Á), đường HCM và tuyến đường sắt Bắc - Nam. Ngoài ra, còn có tuyến QL14 nối với Tây Nguyên. Vị trí gần với đường hàng hải QT (cách 198km). Đồng thời, Quảng Nam thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, là ngã ba của khu vực miền Trung – Tây Nguyên, nằm trên hành lang kinh tế Đông – Tây, và là một phần quan trọng trên *Con đường di sản miền Trung* [86].

2.2. Tài nguyên du lịch

2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

a. Địa hình

Địa hình có sự phân hóa thành khu vực trung du miền núi phía Tây và khu vực đồng bằng ven biển phía Đông. Cảnh quan hình thái địa hình đa dạng, độc đáo (đảo, bờ biển, núi cao, thác nước, hồ,..) và phân hóa theo độ cao tạo ra những không gian tự nhiên có giá trị thẩm mỹ đẹp, lạ mắt, có sức hút du khách, góp phần thúc đẩy hoạt động DL Quảng Nam phát triển hiệu quả hơn. Mỗi hòn đảo, mỗi bãi biển, hồ, thác nước, đỉnh núi đều có khả năng khai thác hình thành một điểm du lịch phục vụ khách.

b. Khí hậu

Điều kiện môi trường khí hậu đã tạo thuận lợi rất lớn cho hoạt động du lịch như thời gian không mưa, thời gian thích hợp cho sức khoẻ con người kéo dài. Sự phân hóa khí hậu và địa hình giữa khu vực phía Đông và phía Tây đã tạo ra đặc điểm khác nhau về tự nhiên, các giá trị văn hóa giữa vùng đồng bằng và trung du miền núi tạo điều kiện hình thành nên những sản phẩm du lịch hấp dẫn và có đặc trưng riêng.

c. Mạng lưới thủy văn

Hệ thống các hồ nước, suối thác, mỏ nước nóng và các dòng sông đa dạng, có giá trị không chỉ là nguồn cung cấp nước để duy trì hoạt động DL, phục vụ du khách tốt hơn mà còn là các điểm, tuyến DL hấp dẫn như Phú Ninh, Khe Tân, Đèo Le, thác Grăng,... Mạng lưới sông có tiềm năng trở thành các tuyến du lịch hấp dẫn đối với du khách khi được đầu tư khai thác như sông Thu Bồn, Sông Trường Giang.

d. Sinh vật

Đa dạng sinh học với động thực vật phong phú, cảnh quan rừng nguyên sinh, khu bảo tồn thiên nhiên (sông Thanh, Ngọc Linh), khu dữ trữ sinh quyển (Cù Lao Chàm), rừng di sản (rừng Pơ Mu), rừng ngập mặn, rạn san hô,...sẽ là các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái hấp dẫn đối với du khách.

2.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

a.Di sản VH thế giới và các di tích lịch sử văn hóa

Quảng Nam có số lượng di sản, di tích lịch sử văn hóa rất lớn với 2 di sản văn hóa thế giới, 2 bảo vật quốc gia, 60 di tích lịch sử cấp quốc gia, 300 di tích lịch sử cấp tỉnh và hàng ngàn di tích lịch sử văn hóa chưa được xếp hạng. Số lượng di tích lịch sử văn hóa nhiều, có giá trị cao trở thành các điểm DL hấp dẫn đối với du khách. Đặc biệt là những di sản có giá trị quốc tế như Mỹ Sơn và phố cổ Hội An là tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn lớn đối với du khách

b. Lễ hội

Trãi qua hàng trăm năm lịch sử, các dân tộc trên địa bàn đã tạo nên các lễ hội văn hóa hết sức đặc sắc mang đặc trưng cho cư dân vùng trung du miền núi và cư dân cùng đồng bằng ven biển. Ở khu vực miền núi, nhiều dân tộc vẫn còn giữ được những sinh hoạt VH, LH đặc trưng như vũ điệu Tung tung ya yá của đồng bào Cơ Tu; nghi lễ dựng cây nêu và bộ Gu truyền thống của đồng bào Cor (đây là 3 di sản VH phi vật thể cấp quốc gia); LH mừng lúa mới, lễ chọn đất dựng làng, lễ cưới,... Lễ hiến sinh trâu của người Cor. LH cúng máng nước của người Xơ Đăng,.. Ở khu vực đồng bằng, các LH gắn liền với tín ngưỡng và các sự kiện diễn ra trong LS như LH bà Thu Bồn, LH rước Cộ Chợ Được (Thăng Bình) – di sản VH phi vật thể cấp quốc gia,.. Các LH LN, LH thành hoàng làng,..[24]. Trong các LH khu vực đồng bằng thường có trình diễn nghệ thuật hát múa Bả trạo, nghệ thuật trình diễn bài Chòi (đây là 2 di sản VH phi vật thể cấp quốc gia).

b. Ẩm thực

Quảng Nam là vùng đất có những sản phẩm nông nghiệp và văn hóa ẩm thực độc đáo và đa dạng, mỗi sản phẩm ẩm thực mang trong đó những giá trị văn hoá, phong tục tập quán, tri thức, kinh nghiệm của các dân tộc như bê thui, mỳ Quảng, Cơm gà, cơm lam, thịt nấu ống tre, thịt xông khói, cá niêng, măng rừng, rau lủi; rượu cần, rượu Tà vạt, ba kích hay các món ẩm thực có nguyên liệu từ biển như cá, tôm, mực,…

d.Làng quê, làng nghề, làng các dân tộc

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có hơn 100 làng nghề truyền thống, trong đo có nhiều làng nghề được bảo tồn phát triển, đã và đang thu hút khách du lịch như làng Kim Bồng, Thanh Hà, Trà Quế,..; có hàng chục làng văn hóa các dân tộc ít người với kiến trúc, văn hóa cộng đồng khá độc đáo như ZaRa, Bhờ Hồồng,… Ngoài ra còn có các làng cổ, làng quê có giá trị trong việc phát triển loại hình du lịch cộng đồng, văn hóa, làng quê,.. như làng Lộc Yên,

làng Đại Bình, Triêm Tây,..

2.3. Kinh tế -xã hội

2.3.1. Cơ sở hạ tầng

2.3.1.1. Mạng lưới và phương tiện giao thông

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có đầy đủ các loại hình giao thông như đường bộ, đường sắt, đường thủy (sông, biển) và đường hàng không với chất lượng khá tốt và đồng bộ. Trong đó có tuyến QL1A, QL 14 E,D, đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Nam – Quảng Ngãi, đường HCM, đường sắt Bắc Nam, có sân bay Chu Lai, cảng biển Kỳ Hà. Hệ thống giao thông kết nối với các trung tâm, tuyến du lich quan trọng của miền Trung, cả nước và các nước trong khu vực.

2.3.1.2. Thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông

Toàn tỉnh đã có 1 tổng đài chính ở Tam Kỳ và 20 tổng đài vệ tinh, 18 trung tâm bưu điện huyện, thành phố và 214 bưu cục, các trạm bưu điện VH xã; 76% xã có đường thư chuyển phát hành ngày. Đến nay, có 1300 trạm BTS, 98% số xã đã phủ sóng di động; 98% số xã đã có đường truyền cáp quang.

2.3.1.3. Hệ thống cấp điện, nước

Đến nay, 100 % huyện, thành phố, 98% xã phường, hơn 99% hộ dân đã có điện. Nguồn nước cung cấp cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt, trong đó có DL được đảm bảo từ các sông như Vu Gia -Thu Bồn, Trường Giang với lưu lượng lớn; nguồn nước ngầm nông, dễ khai thác.

2.3.2. Chính sách, thể chế và môi trường phát triển du lịch

Hệ thống chính sách phát triển DL Quảng Nam khá đa dạng và đầy đủ, gồm: Quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng phát triển DL Quảng Nam đến 2010, tầm nhìn 2020; Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 25/6/2007 về đẩy mạnh phát triển DL tỉnh QN đến năm 2020; các quyết định, đề án phát triển,…

2.3.3. Dân cư và nguồn lao động

Dân số Quảng Nam là 1.480,8 triệu người, với mật độ dân số trung bình là 140 người/km2; có 12 dân tộc ít người. Với 75,9% dân số sinh sống ở nông thôn. Thu nhập bình quân GRDP đạt 41,4 triệu đồng/người/năm. Quảng Nam có lực lượng lao động dồi dào, với trên 900,7 nghìn người (chiếm 62,8% dân số toàn tỉnh), trong đó ngành dịch vụ là 24,5% [13]. Tỉ lệ lao động đang làm việc qua đào tạo nghề chiếm khoảng 16,9% [87]. Chất lượng cuộc sống tăng, dân cư, dân tộc đông làm cho nhu cầu đi du lịch tăng cũng như tạo ra các giá trị phục vụ du lịch. Lực lượng lao động đông góp phần cung cấp nhận lực cho các cơ sở du lịch như nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng, công ty lữ hành,..

2.3.4. Sự phát triển kinh tế

Quảng Nam là tỉnh có quy mô và tốc độ phát triển KT-XH khá nhanh, giai đoạn 2010-2015 tăng trưởng trung bình 11,5%/năm, GRDP 2015 đạt 60.856 tỉ đồng. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp (chiếm 42%), dịch vụ (42%), nông nghiệp giảm (còn 16%). Tổng giá trị xuất khẩu hơn 572,9 triệu USD. Vốn đầu tư 2015 đạt 20.789 tỉ đồng, trong đó khu cực dịch vụ chiếm 32,2% (riêng du lịch là 4,2%) [87]. Sự phát triển KT-XH ở

Quảng Nam đã tạo động lực thúc đẩy du lịch phát triển, trong đó, kinh tế phát triển làm cho nguồn thu ngân sách lớn, có điều kiện tái đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch.

2.3.5. Mạng lưới đô thị

Hệ thống đô thị của tỉnh khá phát triển, hiện có 2 thành phố là Tam Kỳ (đô thị loại 2) và Hội An (đô thị loại 3), 1 thị xã (đô thị loại 4), 15 thị trấn và trung tâm hành chính cấp huyện (đô thị loại 5), trong đó, Hội An là đô thị du lịch và đang trở thành trung tâm du lịch của vùng và cả nước. Các đô thị ở Quảng Nam vừa là các điểm đến có tài nguyên du lịch phong phú (Hội An, Tam Kỳ, Điện Bàn,..), vừa nơi có cơ sở vật chất, hạ tầng tốt phục vụ khách du lịch.

2.3.6. Quản lý nhà nước về du lịch

Hiện nay, đã hình thành hệ thống cơ quan quản lý du lịch từ cấp tỉnh đến các điểm du lịch. Mặc dầu, mô hình và công tác tổ chức quản lý chưa đồng bộ ở các cấp nhưng công tác quản lý nhà nước về văn hóa được thực hiện khá tốt như quản lý các hoạt động du lịch, tổ chức các sự kiện, cũng như xúc tiến quảng bá, quy hoạch, xây dựng sản phẩm, thanh kiểm tra du lịch,...Công tác quản lý nhà nước đã góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch, xây dựng và khẳng định thương hiệu và sản phẩm du lịch, đưa Quảng Nam trở thành một trong những địa phương có ngành du lịch phát triển.

2.3.7. Vốn đầu tư

Tính đến năm 2015, có 210 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký thực hiện là 17.991,7 tỉ đồng và 501,23 triệu USD. Trong đó, có 113 dự án đã đi vào hoạt động, 23 dự án đang triển khai; có 189 dự án đầu tư trong nước và 21 dự án đầu tư nước ngoài. Các địa phương có số dự án lớn nhất là Hội An (120 dự án), Điện Bàn (20 dự án), Núi Thành – Tam Kỳ [61]. Trong đó, dự án xây dựng khu nghỉ dưỡng cao cấp Nam cầu Cửa Đại với số vốn lên đến 4 tỉ USD do tập đoàn Vinacapital và tập đoàn Gold Yield Enterpries là chủ đầu tư, thời gian triển khai chia thành 7 giai đoạn kéo dài đến 2035 được xem là dự án lớn có thể tạo động lực cho du lịch Quảng Nam trong thời gian tới.

2.3.8. Khoa học và công nghệ

Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong quá trình bảo tồn, phục dựng các di tích ở Mỹ Sơn, Khương Mỹ, Chiên Đà, Bằng An; các nhà cổ ở Hội An, nghề gốm ở Thanh Hà, nghiên cứu san hô ở biển Cù Lao Chàm, bảo vệ sạt lở bờ biển ở Cửa Đại,.. đã góp phần bảo vệ tài nguyên, phát triển sản phẩm, duy trì hoạt động du lịch diễn ra bình thường. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, internet trong quá trình xúc tiến quảng bá cũng mang lại kết quả nhất định cho điểm, tuyến du lịch Quảng Nam.

2.4. Các tai biến thiên nhiên và nhân tai

Mưa bão kết hợp với địa hình dốc, xả nước thủy điện, biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng gây ra hiện tượng trượt, lở đất, lũ quét, ngập lũ, sạt lở bở biển ở các huyện miền núi và đồng bằng làm ách tắc, chia cắt giao thông trên tuyến đường Hồ Chí Minh, trên tuyến liên huyện. Thiên tai đã và đang đe dọa sự tồn tại của các di

sản, si tích lịch sử và ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của ngành du lịch.

2.5. Đánh giá chung

2.5.1. Thuận lợi

QN có tài nguyên DL đa dạng, độc đáo, nhiều loại có giá trị, vị trí địa lý thuận lợi. CSHT tương đối đồng bộ, hiện đại. Hệ thống chính sách phát triển DL, công tác xã hội hóa phát triển DL đạt hiệu quả. Ngành DL QN và một số sản phẩm gắn với các điểm DL đã khẳng định được vị thế và thương hiệu. Công tác bảo tồn các DTLS văn hóa, các làng nghề, bảo vệ các tài nguyên DL tự nhiên và nhân văn có hiệu quả.

Sự hội nhập ngày càng sâu rộng, thủ tục xuất nhập cảnh được đơn giản hóa sẽ mở rộng thị trường khách DL đến QN. Nhu cầu đi DL tăng nhanh sẽ tăng lượng khách đến các điểm du lịch ở QN. Sự phát triển của công nghệ thông tin và internet, mạng xã hội mở ra khả năng quảng bá điểm, tuyến DL. Hệ thống GT qua địa bàn QN được nâng cấp, xây dựng mới; các tuyến bay, cửa khẩu phát triển sẽ tạo điều kiện để khách tiếp cận QN dễ dàng hơn. Các dự án đầu tư nước ngoài và công tác xã hội hóa phát triển DL để các điểm DL, nhất là các điểm ở khu vực phía Tây, DL cộng đồng có cơ hội phát triển.

2.5.2. Khó khăn

Hoạt động DL phát triển mất cân đối theo lãnh thổ. Sản phẩm và các điểm DL chưa nhiều, chưa thật sự độc đáo. Nguồn nhân lực tại các điểm DL thiếu, chất lượng chưa đảm bảo theo yêu cầu phát triển. Công tác quản lý tại các điểm, tuyến chưa được tốt, nhiều điểm, tuyến DL chưa được quản lý, phát triển tự phát. Hệ thống CSVC, CSHT tại các điểm, tuyến DL ở khu vực miền núi phía Tây thiếu đồng bộ, chất lượng thấp, thiếu các DV cơ bản.

Yêu cầu của du khách đối với chất lượng dịch vụ DL sẽ là một áp lực cho các điểm, tuyến DL ở QN. Biến đổi khí hậu, thiên tai đe dọa sự an toàn của du khách; đe dọa tàn phá TN. Sự xuống cấp của các di sản, DTLS, các nghề truyền thống, phá vỡ cảnh quan các làng quê,…ô nhiễm môi trường đã ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động DL nói chung và DL biển nói riêng.

Chương 3
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ XÁC ĐỊNH ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH Ở TỈNH QUẢNG NAM

3.1. Thực trạng phát triển du lịch

3.1.1. Phát triển du lich lịch chung

~~Quảng Nam là một trong những tỉnh có tiềm năng phát triển rất lớn với 2 di sản văn hóa thế giới (Mỹ Sơn, phố cổ Hội An), 1 khu dự trữ sinh quyển thế giới, có hàng chục bãi biển đẹp, hàng trăm di tích lịch sử, làng nghề, làng quê,.. Sản phẩm du lịch khá đa dạng, hấp dẫn, nhiều sản phẩm đã tạo được vị thế và thương hiệu trong nước và quốc tế. Tuy nhiên~~ Quảng Nam là một trong những

địa phương có quy mô phát triển DL khá lớn và hiệu quả, hệ thống CSHT, CSVCKT, dịch vụ phục vụ khách được đầu tư khá đồng bộ, hiện đại; nguồn thu từ DL khá lớn. DL đang góp phần làm thay đổi bộ mặt KT-XH của tỉnh Quảng Nam. Một số sản phẩm –DL đã khẳng định được vị trí và thương hiệu đối với du khách trong và ngoài nước như phố cổ Hội An, bãi biển Cửa Đại,…

3.1.1.1. Khách du lịch

Tổng số khách DL đến QN đứng thứ 4 so với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Từ năm 2005-2015, sau 10 năm, quy mô khách đến QN tăng 2,8 lần, từ 1.362.126 lượt khách năm 2005 lên 3.850.000 lượt khách năm 2015.

Biểu đồ quy mô khách du lịch đến DHNTB và TT-Huế

3.1.1.2. Doanh thu du lịch

Năm 2015, nguồn thu DL QN đứng thứ 4 trong vùng với 6.039 tỉ đồng, tăng 11,6% so với năm 2014. Nguồn thu từ lưu trú là lớn nhất, chiếm 64,6%, tiếp đến là ăn uống 17,8%, tham quan 7,4%. Các nguồn thu khác chiếm tỉ trọng thấp.

3.1.1.3. Lao động du lịch

Tổng số lao động trực tiếp và gian tiếp làm việc trong ngành du lịch 52.109 người. Lực lượng lao động trực tiếp tập trung tại các khách sạn, khu nghỉ dưỡng, nhà hàng ở Hội An; các điểm du lịch quy mô lớn (phố cổ, Mỹ Sơn, Cù Lao Chàm).

4.1.1.4. Cơ sở vật chất và cơ sở kinh doanh dịch vụ

a. Khách sạn, cơ sở lưu trú

Về số lượng: Năm 2015, QN có số lượng khách sạn tương đối lớn gồm 296 cơ sở, với hơn 6.950 phòng. Ngoài hệ thống các khách sạn, ở QN đã phát triển loại hình lưu trú homestay (có 228 homestay với hơn 891 phòng) và biệt thự

DL (có 53 biệt thự với 492 phòng) tập trung chủ yếu ở khu vực Hội An. Nếu tính KS từ 1 sao trở lên, Quảng Nam chiếm 1,71% KS và 2,92% % số buồng so với cả nước. Công suất sử dụng buồng bình quân của Quảng Nam ở mức trung bình so với cả nước, dao động từ 59-60%. Số ngày lưu trú bình quân của du khách ở Quảng Nam là khoảng 2,25 ngày/khách [92].

b. Cơ sở thương mại, dịch vụ du lịch

Tổng số các đơn vị kinh doanh thương mại, dịch vụ, DL (khách sạn, nhà hàng, cơ sở DV khác) là 57.638 cơ sở. Toàn tỉnh có 65 đơn vị kinh doanh lữ hành, gồm 31 đơn vị lữ hành quốc tế và 27 đơn vị lữ hành nội địa; 6 chi nhánh, văn phòng đại diện tại QN; 1 đại lý du lịch và 12 đơn vị kinh doanh lữ hành vận chuyển, trong đó có 3 đơn vị ngoài tỉnh có chi nhánh tại QN.

c. Cơ sở vui chơi, giải trí và các cơ sở dịch vụ khác

Hoạt động vui chơi giải trí cho khách DL chủ yếu tập trung ở hệ thống các bãi biển, quảng trường ở Hội An, Tam Kỳ nhưng rất đơn điệu. Trên địa bàn tỉnh có 299 cơ sở y tế, trong đó có 25 bệnh viện tuyến tỉnh, 12 phòng khám đa khoa, 18 bệnh viện huyện.

3.1.1.5. Chương trình - sản phẩm du lịch

Ngành DL QN đã đầu tư khai thác phát triển nhiều loại hình sản phẩm DL nhằm phục vụ ngày càng tốt nhu cầu tham quan du DL của du khách. Một số loại hình sản phẩm DL được khai thác có hiệu quả như sản phẩm DL tham quan, nghiên cứu di sản; sản phẩm DL biển đảo và sinh thái nghỉ dưỡng; sản phẩm DL LH; sản phẩm DL làng nghề, làng quê, làng dân tộc, văn hóa cộng đồng; sản phẩm ẩm thực phục vụ DL.

3.1.2. Thực trạng hoạt động các điểm, tuyến DL

3.1.2.1. Điểm DL

3.1.2.2. Tuyến DL

3.2. Xác định điểm, tuyến du lịch

3.2.1. Căn cứ xác định điểm, tuyến du lịch

3.2.2. Kết quả xác định điểm, tuyến DL

3.2.2.1. Lựa chọn điểm, tuyến

- Nguyên tắc lựa chọn:

+ Những điểm, tuyến DL phải đại diện cho loại hình TN, sản phẩm DL và các khu vực địa lý.

+ Các điểm, tuyến DL phải phản ánh được mức độ khai thác, phát triển DL ở tỉnh Quảng Nam.

+ Số lượng điểm DL/loại hình TN đưa vào xác định dựa trên giá trị TN, hiện trạng phát triển và khả năng khai thác trong thời gian tới. Nhiều loại hình TNDL có số lượng lớn như DT LS - VH (60 DT LS-VH QG, 300 DT LS-VH cấp tỉnh) nhưng chủ yếu có giá trị cao về mặt LS, nhiều DT hiện chỉ còn dấu tích hoặc bị xuống cấp, nhiều DT không có giá trị khai thác DL. Số lượng các làng LN, các đối tượng dân tộc học khá nhiều nhưng khả năng khai thác DL không cao.

+ Các tuyến được lựa chọn dựa vào 1 loại hình GT hoặc kết hợp các loại hình GT để hình thành tuyến hoàn chỉnh kết nối từ điểm đầu đến điểm cuối.

- Kết quả lựa chọn điểm, tuyến đưa vào xác định:

+ Lựa chọn 34/73 điểm để xác định, phân hạng. Nhóm các DSVHTG, DT LS – VH, công trình đương đại (8/15 điểm được khảo sát, chiếm 53%); các đối tượng dân tộc học (3/6 điểm, chiếm 50%), các làng nghề (4 điểm/14 điểm, chiếm 28,5%), cảnh quan nông thôn – nông nghiệp (3/8 điểm, chiếm 37,5%) nhóm hệ thống các bãi biển (6/10 điểm, chiếm 60%); hồ (3/5 điểm, chiếm 60%), suối - thác nước (6/12 điểm, chiếm 50%), khu BTTN (1/2 điểm, chiếm 50%). Tổng số điểm đưa vào xác định là 34/73 điểm được khảo khát, chiếm 46,6% số điểm được khảo sát.

+ Lựa chọn 17 tuyến DL để đưa vào xác định, đánh giá, phân hạng, chiếm 100% số tuyến được khảo sát. Các tuyến đưa vào xác định, phân hạng phản ánh cho các tuyến đã, đang và sẽ khai thác trong thời gian tới và đại diện cho các loại hình và sự kết hợp các loại hình giao thông.

3.2.2.2. Kết quả xác định điểm du lịch

Hạng 1	1 	2 	3
	4 	5 	6
Hạng 2	7 	8 	9
	10 	11 	12
Hạng 3	13 	14 	15
16	17	18	19

Biểu đồ kết quả đánh giá các điểm du lịch

+ *Điểm DL Hạng 1:* Có 6 điểm DL hạng 1 gồm phố cổ Hội An (255 điểm), bãi biển Cửa Đại (247 điểm), di tích Mỹ Sơn (238 điểm), Cù Lao Chàm (236 điểm), Trà Quế (220 điểm), Thanh Hà (222 điểm),..

Biểu đồ điểm TB các tiêu chí của điểm du lịch hạng 1,2

+ *Điểm DL hạng 2*. Có 6 điểm DL được đánh giá hạng 2 gồm tượng đài mẹ VNAH (212 điểm), hồ Phú Ninh (207 điểm), làng mộc Kim Bồng (190), Tam Thanh (188 điểm), Bãi Rạng (183 điểm), Hà My (175 điểm).

+ *Điểm DL hạng 3*. Ở mức hạng 3 có số lượng nhiều nhất, 19 điểm DL.

Biểu đồ điểm TB các tiêu chí của điểm du lịch hạng 3,4

+ *Điểm DL hạng 4*. Ở mức hạng 4 có tất cả 3 điểm gồm Hòn Kẻm – Đá Dừng, làng Pring, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh.

3.2.2.3. Kết quả xác định các tuyến DL

Hạng 1	1	2	3
		4	5
Hạng 2	6	7	8
Hạng 3	9	10	11
12	13	14	15
Hạng 4		16	17

Biểu đồ kết quả đánh giá các điểm du lịch

- *Tuyến DL hạng 1:* có 5 tuyến DL được xác định ở hạng 1 gồm QT-01, QT-02, QT-04, QT-03, QT-05.

Biểu đồ điểm TB các tiêu chí của tuyến du lịch hạng 1,2

- *Tuyến DL hạng 2:* Có 3 tuyến DL đạt mức hạng 2 gồm LV-01 (108 điểm), LV-02 (102 điểm), LV-03 (82 điểm).

- *Tuyến DL hạng 3:* Có 7 tuyến DL hạng 3 gồm NT-QN01, NT-QN03, NT-QN04, NT-QN05, NT-QN06, NT-QN07, NT-QN08).

Biểu đồ điểm TB các tuyến du lịch hạng 3, 4

- *Tuyến DL hạng 4:* Có 2 tuyến DL ở hạng 4 gồm NT-02, NT-QN09.

Trong 17 tuyến, có 15 tuyến đường bộ và 2 tuyến đường sông kết hợp với các loại hình giáo thông khác.

3.2.3. Kết quả khảo sát doanh nghiệp, nhà quản lý, khách DL

a. Đánh giá của doanh nghiệp,hướng dẫn viên và giảng viên

Trên cơ sở hệ thống tiêu chí đã được xây dựng, tiến hành trưng cầu ý kiến đánh giá bằng bảng đánh giá đối với 3 người: (1) giảng viên giảng dạy du lịch, (2) hướng dẫn viên QT, (3) giám đốc công ty lữ hành – hướng dẫn viên nội địa. Kết quả trưng cầu ý kiến đánh giá của các đối tượng trên khá tương đồng với đánh giá của tác giả và phản ánh được hiện trạng phát triển của điểm, tuyến du lịch ở Quảng Nam.

b. Đánh giá của khách DL

Phân tích kết quả đánh giá của khách tại 4 điểm du lịch đại diện cho các nhóm tài nguyên cho thấy, Hội An được khách đánh giá ở mức cao nhất ở tất cả các tiêu chí, tiếp đến là Cù Lao Chàm và Thanh Hà, Phú Ninh được đánh giá ở mức tương đối cao ở một số tiêu chí như độ hấp dẫn, môi trường và phát triển bền vững. Phân tích kết quả đánh giá về chất lượng giao thông và dịch vụ của khách cho thấy, tuyến QL 1A được đánh giá cao nhất, tiếp đến là đường HCM. Đánh giá về chất lượng dịch vụ, tuyến Hội An – Cù Lao Chàm được đánh giá cao nhất, tiếp đến là Hội An – Mỹ Sơn.

c. Đánh giá của doanh nghiệp lữ hành

Phân tích kết quả đánh giá của 40 doanh nghiệp lữ hành cho thấy, 3 điểm rất cao là Hội An, Cù Lao Chàm và Thanh Hà, tiếp đến là Phú Ninh, tượng đài mẹ Việt Nam Anh Hùng. Tuyến QL1A và đường Hồ Chí Minh được đánh giá cao nhất. Đánh giá về chất lượng tuyến DL, tuyến DL Hội An – Cù Lao Chàm và Hội An – Mỹ Sơn được đánh giá cao nhất, các tuyến còn lại ở mức trung bình.

Chương 4
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH TỈNH QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2030

4.1. Căn cứ

4.2. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển

4.3. Giải pháp khai thác điểm, tuyến du lịch

4.3.1. Giải pháp chung

4.3.1.1. Cơ chế chính sách

Tiếp tục cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XXI bằng việc xây dựng các chủ trương, nghị quyết phát triển DL. Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân tỉnh QN tiếp tục ban hành các cơ chế, chính sách, đề án phát triển DL. Đồng thời cải cách hành chính, đổi mới cơ chế quản lý, cấp phép và tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp và người dân trong phát triển DL.

4.3.1.2. Quy hoạch, bảo tồn và phát triển tài nguyên DL

Tiến hành quy hoạch DL giai đoạn sau 2020 và các quy hoạch chi tiết các khu, điểm, tuyến DL. Đồng thời xây dựng các đề án bảo tồn các nhà cổ ở Hội An, bảo tồn và khôi phục hệ thống tháp ở Mỹ Sơn, các tháp Chăm trên địa bàn. Phát triển các công trình kiến trúc, văn hóa, các tuyến GT tạo thành các điểm, tuyến DL trong tương lai ở Hội An, Tam Kỳ, Núi Thành.

4.3.1.3. Cơ sở vật chất, cơ cở hạ tầng

Lập danh mục các dự án, các điểm, tuyến DL để đầu tư CSVC, CSHT trong ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Huy động kinh phí từ các dự án, chương trình phát triển nông thôn mới, khôi phục phát triển các làng nghề, từ doanh nghiệp..Phát triển GT, phương tiện vận tải, thiết lập các tuyến vận tải, tuyến buýt, xây dựng các bến dọc theo sông. Xây dựng các trạm dừng nghỉ, các cơ sở DV dọc theo QL 1A, đường Hồ Chí Minh; Các doanh nghiệp, người dân đầu tư xây dựng các điểm DL để hình thành các sản phẩm, dịch vụ DL để phục vụ khách.

4.3.1.4. Phát triển sản phẩm, thương hiệu

Phát triển các nhóm sản phẩm DL và thương hiệu sản phẩm DL. Phát triển các vùng nguyên liệu nông nghiệp đặc sản; khôi phục và phát triển các LN truyền thống, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ lưu niệm; bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu dự trữ sinh quyển có giá trị DL, xây dựng sản phẩm. Người dân

tham gia sản xuất sản phẩm cung cấp cho ngành DL như sản xuất rau, bắp, tiêu, quế, nuôi bê, nuôi cá, yến và các đặc sản.

4.3.1.5. Liên kết phát triển DL

Thiết lập các cơ chế liên kết phát triển với các tỉnh Duyên hải miền Trung, các tỉnh Bắc Tây Nguyên và các tỉnh, quốc gia nằm trong hành lang kinh tế Đông - Tây; xúc tiến mở rộng quan hệ và thị trường DL, quảng bá hoạt động DL, các điểm, tuyến du lịch; làm việc với các hãng hàng không trong việc thiết lập các đường bay đến sân bay Chu Lai.

4.3.1.6. Xúc tiến, quảng bá điểm, tuyến DL

Xúc tiến quảng bá, xây dựng Web, sách, tập gấp, tài liệu phục vụ cho công tác quảng bá; tham gia các sự kiện, hội chợ du lịch trong và ngoài nước. Các cơ quan truyền thông, Web của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn có nội dung phản ánh, quảng bá cho các điểm du lịch, mảnh đất và con người QN. Người dân QN tích cực xây dựng hình ảnh về một mãnh đất có con người và văn hóa thân thiện, mến khách.

4.3.1.7. Thị trường khách

Tiến hành các hoạt động xúc tiến mở rộng thị trường trong và ngoài nước một cách có hiệu quả; mở các văn phòng đại diện, các đại lý ở nước ngoài và các trung tâm DL, liên kết với các hãng lữ hành quốc tế để đưa khách đến QN.

4.3.1.8. Đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện nguồn nhân lực

Xây dựng kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ tại các cơ quan quản lý, điểm DL, công đồng địa phương, các cơ sở kinh doanh DL trên địa bàn. Người làm DL và người dân ở tại các điểm DL tự nâng cao kiến thức, kỹ năng làm DL để có thể tham gia vào hoạt động DL.

4.3.1.9. Tổ chức quản lý

Thực hiện công nhận điểm, tuyến du lịch các cấp theo Luật Du lịch. Thành lập BQL các khu, tuyến, điểm DL để quản lý chung các khu, tuyến, điểm DL trên địa bàn tỉnh; đồng thời, thành lập ban quản lý các khu, tuyến, điểm cấp sở và ở các huyện.

4.3.2. Giải pháp phát triển điểm du lịch

4.3.2.1. Các điểm DL hạng 1

Xây dựng đề án phát triển 6 điểm DL quốc gia; triển khai đầu tư, phát triển thành các điểm DL trọng điểm của tỉnh. Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng, công tác đào tạo nhân lực, xây dựng mô hình tổ chức quản lý phù hợp cho từng điểm DL. Các doanh nghiệp và người dân tham gia đầu tư cơ sở vật chất, các dịch vụ, các sản phẩm DL tại Trà Quế, Thanh Hà, Cù Lao Chàm.

4.3.2.2. Các điểm DL hạng 2

Xây dựng đề án phát triển 6 điểm DL QG,QT đưa vào kế hoạch trung hạn và dài hạn để ưu tiên đầu tư và kêu gọi đầu tư. Đầu tư, nâng cấp các cầu, đường nối với các điểm DL. Bảo vệ tài nguyên, khôi phục các nghề truyền thống, bảo vệ các bãi biển. Đồng thời, huy động nguồn lực của địa phương để đầu tư CSVC, hạ tầng phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của người dân địa phương, khách DL trong và ngoài nước.

4.3.2.3. Các điểm hạng 3

Xây dựng kế hoạch phát triển DL cho từng điểm cụ thể. Các doanh nghiệp du lịch ở QN tập trung đầu tư phát triển để tự tạo sản phẩm cho chính doanh nghiệp để phục vụ khách tại các điểm này. Người dân tại khu vực có điểm du lịch có thể trực tiếp đầu tư, quản lý các điểm du lịch phục vụ khách như ở hố Giang Thơm, làng Lộc Yên,..

4.3.2.4. Các điểm DL hạng 4

Tiến hành đánh giá phân loại các loại hình điểm tài nguyên để có quy hoạch, kế hoạch bảo tồn tài nguyên tại các điểm du lịch, hạn chế tình trạng mai một, suy thoái để khai thác du lịch khi có điều kiện.

4.3.3. Giải pháp phát triển tuyến DL

4.3.3.1. Tuyến DL hạng 1,2

Liên kết giữa các tỉnh trong việc phát triển du lịch để hình thành một cơ cấu sản phẩm du lịch hợp lý trên toàn tuyến, hạn chế sự trùng lắp, cạnh tranh lẫn nhau. Các địa phương tập trung đầu tư xây dựng hệ thống trạm dừng nghỉ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Đầu tư nâng cấp các tuyến quốc lộ chính, đẩy nhanh xây dựng tuyến cao tốc; hệ thống đường sắt, các sân bay, hệ thống các cảng biển; hệ thống các cửa khẩu để tạo ra các kênh, thiết lập các cửa ngõ đón khách một cách thuận lợi nhất và an toàn nhất. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu sản phẩm du lịch chung cho cả khu vực.

4.3.3.2. Tuyến du lịch hạng 3

Xây dựng kế hoạch, danh mục các điểm du lịch đưa vào đầu tư khai thác; nâng cấp, phát triển các tuyến tỉnh lộ, đường nối các điểm du lịch đến các tuyến TL, QL.

4.3.3.3. Các tuyến DL hạng 4

Xây dựng đề án, quy hoạch, kế hoạch bảo tồn các tài nguyên trên hệ thống các tuyến này.

4.4. Khuyến nghị

4.4.1. Đối với Tổng cục du lịch

Đẩy mạnh việc liên kết du lịch với các quốc gia trong vực, nhất là các nước Lào, Thái Lan, Campuchia để hình thành các chính sách du lịch thống nhất, hình thành các tuyến du lịch xuyên quốc gia nhằm tăng mức độ thuận lợi trong di chuyển và thủ tục xuất nhập cảnh. Tăng cường hỗ trợ Quảng Nam trong công tác quy hoạch du lịch, xúc tiến quảng bá sản phẩm du lịch ra thế giới, hỗ trợ tổ chức các sự kiện, lễ hội du lịch mang tầm quốc gia và quốc tế, hỗ trợ trong công tác bảo tồn các di sản văn hóa trong phát triển du lịch.

4.4.2. Đối với UBND tỉnh Quảng Nam

Xây dựng quy hoạch du lịch giai đoạn 2020, tầm nhìn 2030 phù hợp với quy hoạch du lịch quốc gia và quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của tỉnh. Xây dựng cơ chế chính sách xã hội hóa và huy động nguồn lực để phát triển hệ thống điểm, tuyến du lịch đáp ứng và theo kịp xu thế phát triển du lịch thế giới.

4.4.3. Đối với Sở VH,TT&DL Quảng Nam

Phối hợp với các ngành liên quan trong việc quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống GT, các dự án, đề án, các chương trình phát triển KT-XH để đảm bảo sự hài hòa và bền vững trong phát triển các ngành. Tổ chức triển khai xây dựng, đánh giá, công nhận các tuyến, điểm du lịch theo Luật du lịch 2005.

4.4.4. Đối với các doanh nghiệp du lịch

Chủ động tham gia xây dựng phát triển hệ thống các tuyến, điểm du lịch trên địa bàn nhằm khai thác hiệu quả các tài nguyên, tạo ra sản phẩm DL phục vụ khách, tránh tình trạng chỉ khai thác cái có sẵn hiện nay.

4.4.5. Đối với cơ quan truyền thông

Tăng cường xây dựng các chuyên mục, chuyên đề quảng bá cho hệ thống điểm, tuyến du lịch ở Quảng Nam. Thường xuyên cập nhật, chuyển tải thông tin về sản phẩm và hoạt động du lịch Quảng Nam ra thế giới, cung cấp thông tin một đầy đủ chính xác về hoạt động du lịch đáp ứng nhu cầu của du khách.

4.4.6. Đối với người dân

Tích cực tham gia các hoạt động du lịch của địa phương. Xác định mỗi công dân phải có hành vi và hành động phù hợp góp phần hình thành môi trường du lịch lành mạnh, thân thiện, trong đó, người dân ở một số địa phương, điểm du lịch có thể tham gia cung cấp các dịch vụ du lịch ở các cấp độ khác nhau.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Điểm, tuyến du lịch là một hình thức tổ chức lãnh thổ quan trọng, trở thành động lực phát triển cho các địa phương, thu hút khách, tạo nguồn thu và việc làm cho người dân góp phần làm thay đổi bộ mặt KT-XH của nhiều địa phương cả nước nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng. Việc nghiên cứu, đầu tư phát triển điểm, tuyến du lịch là cần thiết và phải tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tới, đặc biết đối với tỉnh Quảng Nam, một địa phương có tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng.

1.2. Cơ sở khoa học được xây dựng để đánh giá, xác định, phân hạng điểm, tuyến du lịch ở Quảng Nam trên cơ sở kế thừa, bổ sung và phát triển những kết quả nghiên cứu đã thực hiện trước đây. Cơ sở lý luận gồm các khái niệm, phân loại, điểm, tuyến, các nhân tố ảnh hưởng được đề cập khá toàn diện và cụ thể. Quy trình, tiêu chí xác định, thang bậc, hệ số đánh giá và bảng phân hạng điểm, tuyến du lịch đảm bảo tính logic, cấu trúc hợp lý, toàn diện, có quan hệ giữa định tính và định lượng, đánh giá được hiện trạng phát triển các điểm, tuyến du lịch ở Quảng Nam, trong có xác định, phân hạng điểm có 9 tiêu chí; xác định, phân hạng tuyến có 5 tiêu chí với mức độ chi tiết cao và nội hàm các tiêu khá tường minh.

1.3. Phân tích, đánh giá các tài nguyên và nhân tố ảnh hưởng đã khẳng định, Quảng Nam là một trong những tỉnh có tiềm năng rất lớn để phát triển DL, hình thành đa dạng các loại hình và sản phẩm DL hấp dẫn. Nhiều tài nguyên DL ở QN có giá trị được công nhận ở đẳng cấp quốc gia, quốc tế, là lợi thế so sánh trong phát triển KT-XH và du lịch đối với các địa phương trong vùng. Bên cạnh đó, các điều kiện về tự nhiên, kinh tế - xã hội, cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, chính sách thuận lợi đã tạo cơ hội cho điểm, tuyến và ngành DL Quảng Nam phát triển nhanh, bền vững. Trong những năm qua, ngành DL Quảng Nam đã đạt được những thành tựu rất lớn: quy mô khách, tốc độ phát triển và tổng thu DL tăng nhanh, luôn đứng vào nhóm những tỉnh đứng đầu cả nước. Hệ thống điểm, tuyến du lịch phát triển đa dạng về loại hình, sản phẩm du lịch, quy mô khai thác, tổ chức quản lý,.. DL đã góp phần làm thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội và đời sống của người dân Quảng Nam. Vị thế, uy tín, thương hiệu của DL Quảng Nam ngày càng được khẳng định ở trong nước và QT. Tuy nhiên, ngành du lịch Quảng Nam cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn thách thức như thiên tai, biến đổi khí hậu, sự cạnh tranh của các tỉnh trong khu vực.

1.4. Xác định, đánh giá điểm, tuyến du lịch theo tiêu chí được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau, trong đó có phương pháp thang điểm tổng hợp. phương pháp này có sự kết hợp giữa đánh giá định tính và định lượng, cùng với việc sử dụng thông tin điều tra, phỏng vấn khách du lịch, nhà quản lý, doanh nghiệp và người tham gia hoạt động du lịch để tham khảo, đối chiếu, điều chỉnh kết quả đánh giá phù hợp với thực tiễn. Kết quả là đã xác định, phân hạng các điểm, tuyến du lịch theo mức độ thuận lợi và độ hấp dẫn. Đồng thời chỉ ra điểm yếu, điểm mạnh của từng điểm, tuyến du lịch làm cơ sở cho xây dựng các giải pháp phát triển. Kết quả đánh giá cho thấy, nhiều điểm, tuyến du lịch có mức độ thuận lợi và độ hấp dẫn rất cao, đã và đang trở thành các điểm, tuyến du lịch quy mô có quy mô lớn, có khả năng thu hút khách trong nước và quốc tế với số lượng lớn, đóng vai trò động lực phát triển du lịch Quảng Nam, miền Trung và cả nước, có khả năng cạnh tranh thu hút các với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, còn có các điểm, tuyến du lịch có quy mô vùng, địa phương và ở dạng tiềm năng. Các điểm, tuyến du lịch đã trở thành nguồn lực, động lực cho du lịch và kinh tế - xã hội Quảng Nam phát triển trong thời gian tới.

1.5. Các giải pháp được xây dựng khá đồng bộ, toàn diện, có cấu trúc logic, có tính khả thi để đưa vào triển khai thực hiện gồm các giải pháp phát triển chung cho ngành du lịch và các giải pháp cụ thể cho từng loại hình, quy mô của điểm, tuyến du lịch, trong đó, đối với giải pháp chung: tập trung vào giải pháp về công tác tổ chức quản lý điểm, tuyến DL; xây dựng CSVC, CSHT, công tác đào tạo nguồn nhân lực, phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu, xúc tiến quảng bá, QH điểm, tuyến; kêu gọi và thu hút đầu tư, liên kết phát triển;… Các giải pháp phát triển điểm, tuyến DL bám sát theo 9 tiêu chí đối với điểm và 5 tiêu chí đối tuyến để giải quyết những bất cập hạn chế đang gặp phải. Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp đòi hỏi sự tham gia tích cực và có trách nhiệm

của các cơ quan quản lý nhà nước, của các doanh nghiệp du lịch, của người dân và khách du lịch.

2. Kiến nghị

Quy mô, số lượng và loại hình các điểm, tuyến du lịch ở Quảng Nam phát triển nhanh và đa dạng, do đó cần được tiếp tục nghiên cứu ở nhiều khía cạnh như xu hướng phát triển, mối quan hệ giữa các khu, điểm, tuyến DL, tác động của điểm, tuyến đối với kinh tế - xã hội các địa phương, các mô hình quản lý điểm, tuyến DL, các loại hình tài nguyên du lịch,… để làm cơ sở đưa ra chính sách quản lý và phát triển phù hợp. Tiếp tục nghiên cứu để đánh giá, phân hạng các điểm, tuyến du lịch phục vụ cho phát triển du lịch theo từng giai đoạn.